



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : 291.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2009: 291.000.000.000 đồng

Các công ty con

- ✓ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá Granit Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty TNHH Cung ứng Nguyên vật liệu vật tư & Thiết bị Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Bảo Lộc
- ✓ Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (059) 3820.359
- Fax: (059) 3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đầu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chõr đá thô ra ngoài tỉnh).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 790 người. Trong đó nhân viên quản lý 63 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Tấn Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/07/2008 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Hà Trọng Hợi | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/03/2008
Miễn nhiệm ngày 20/06/2009 |
| • Ông Nguyễn Xuân Hoan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| • Bà Bùi Thị Kha Trân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Bùi Pháp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 Miễn nhiệm ngày 16/02/2010
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/02/2010
• Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 Miễn nhiệm ngày 16/02/2010
• Ông Phạm Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Võ Châu Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/02/2008
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
• Bà Vũ Thị Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/02/2008

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 25 tháng 3 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 596/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 04 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531.701.821.453	260.178.199.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.438.427.649	26.045.137.579
1. Tiền	111	5	13.438.427.649	26.045.137.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.988.566.884	16.312.701.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	13.988.566.884	16.312.701.554
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu	130		252.199.413.997	71.830.614.381
1. Phải thu của khách hàng	131		186.852.609.104	12.100.315.695
2. Trả trước cho người bán	132		37.709.177.878	48.435.656.144
3. Các khoản phải thu khác	135	7	27.637.627.015	11.294.642.542
IV. Hàng tồn kho	140	8	239.406.942.085	132.549.883.044
1. Hàng tồn kho	141		239.406.942.085	132.549.883.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.668.470.838	13.439.863.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	516.792.903	615.691.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.841.891.560	5.999.195.271
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	303.600	164.410.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	9.309.482.775	6.660.566.848
B TÀI SẢN DÀI HẠN			343.105.803.264	329.074.323.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		266.327.454.636	316.886.597.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	94.175.144.629	91.486.344.495
- Nguyên giá	222		121.478.989.129	111.645.541.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.303.844.500)	(20.159.196.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	9.733.441.642	12.115.051.237
- Nguyên giá	225		12.920.680.403	14.230.532.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.187.238.761)	(2.115.481.485)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.474.782.881	95.541.849.548
- Nguyên giá	228		95.568.882.814	95.568.882.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.099.933)	(27.033.266)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	66.944.085.484	117.743.352.296
III. Bất động sản đầu tư	240	16	66.720.417.973	
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.600.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	5.600.000.000	5.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.457.930.655	6.587.725.994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.265.604.843	5.151.818.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		393.764.186	461.270.901
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	798.561.626	974.637.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		874.807.624.717	589.252.523.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		525.865.125.457	274.683.830.548
I. Nợ ngắn hạn	310		468.732.814.183	256.058.524.645
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	247.384.966.278	213.281.235.153
2. Phải trả cho người bán	312		188.904.009.169	11.768.378.935
3. Người mua trả tiền trước	313		12.175.953.122	14.866.713.636
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	14.830.237.444	9.251.942.804
5. Phải trả người lao động	315		2.437.050.512	1.925.902.974
6. Chi phí phải trả	316	22	1.850.748.000	
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	1.149.849.658	4.964.351.143
II. Nợ dài hạn	330		57.132.311.274	18.625.305.903
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn khác	333		317.000.000	
3. Vay và nợ dài hạn	334	24	56.815.311.274	18.625.305.903
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329.924.186.597	309.861.234.831
I Vốn chủ sở hữu	410		331.288.563.891	309.671.201.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	291.000.000.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	13.335.942.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(123.938.157)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	6.303.832.983	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	453.469.926	366.301.997
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		20.197.397	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	20.299.059.743	216.709.726
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		(1.364.377.294)	190.033.004
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1.364.377.294)	190.033.004
2. Nguồn kinh phí	432		-	
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	26	19.018.312.663	4.707.458.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		874.807.624.717	589.252.523.387

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2009	31/12/2008
Ngoại tệ các loại	USD 65.178,57	34.217,64



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
trưởng BTC

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	567.808.498.735	194.007.592.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	944.386.023	277.659.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	566.864.112.712	193.729.933.077
4. Giá vốn hàng bán	11	28	492.065.802.829	170.401.357.305
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		74.798.309.883	23.328.575.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.678.983.703	5.023.066.059
7. Chi phí tài chính	22	30	25.177.191.537	15.428.811.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.993.717.234	10.906.084.559
8. Chi phí bán hàng	24		7.476.236.413	5.173.089.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.409.233.215	8.460.687.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.414.632.421	(710.946.780)
			-	-
11. Thu nhập khác	31	31	1.098.342.908	2.021.312.716
12. Chi phí khác	32	32	1.627.031.092	313.929.941
13. Lợi nhuận khác	40		(528.688.184)	1.707.382.775
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	29.885.944.237	996.435.995
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	5.152.295.017	733.539.162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	18.084.833	(461.270.901)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	24.715.564.387	724.167.734
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.840.438.167	507.458.008
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		21.875.126.220	216.709.726
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		34	752	8



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	363.581.033.811	235.953.545.752
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(349.184.886.734)	(250.029.958.629)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.301.769.268)	(13.599.238.682)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.993.717.234)	(10.906.084.559)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(842.321.845)	(576.030.250)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	86.523.001.713	92.372.316.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(99.126.296.012)	(94.006.590.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.344.955.569)	(40.792.041.004)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(63.442.625.306)	(85.822.744.592)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	214.494.799	68.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.077.898.859)	(48.332.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.691.126.255	44.919.595.446
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.181.095.448	3.341.204.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.433.807.663)	(85.825.762.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	12.523.220.000	52.011.570.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	387.079.521.046	238.890.226.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(303.707.945.634)	(169.200.680.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.043.671.556)	(1.961.508.338)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(508.069.258)	(10.134.355.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.343.054.598	109.605.252.353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.435.708.634)	(17.012.551.418)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	26.045.137.579	43.041.704.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(171.001.296)	15.984.839
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	13.438.427.649	26.045.137.579



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chõr đá thô ra ngoài tỉnh).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai) và chín công ty con.

Các Công ty con được hợp nhất

✓ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.
- o Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,25%
- ✓ **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai**
 - o Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.
 - o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 54,67%
- ✓ **Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá Granit Đức Long Gia Lai**
 - o Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công Nghiệp Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất đá chẻ, cắt đá theo yêu cầu xây dựng; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
 - o Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 66,67%
- ✓ **Công ty TNHH Cung ứng Nguyên vật liệu vật tư & Thiết bị Đức Long Gia Lai**
 - o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị chế biến gỗ; Mua bán máy móc, thiết bị chế biến đá.
 - o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 88,00%
- ✓ **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai**
 - o Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng, vận hành các công trình thủy điện lớn; Đầu tư xây dựng, vận hành các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng các công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình thủy công thuộc công trình thủy điện lớn; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp; Đầu tư cung cấp nước sạch; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khoan phụt, xử lý và gia cố nền móng công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, xây dựng, quản lý khu du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy nông; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện.
 - o Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Thành phố Pleiku.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- o Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%

✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc

- o Địa chỉ trụ sở chính: Phường Lộc Sơn, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đầu tư xây dựng bến bãi; Dịch vụ ăn uống; Đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan; Đại lý mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú; Bán buôn tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe.
- o Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%

✓ Công ty Cổ phần Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- o Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%

✓ Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 63/19A Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
- o Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá Granit Đức Long Gia Lai được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 8 năm (từ năm 2008 đến 2015) và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2008. (Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39221000010 ngày 20/12/2007 của Ban quản lý các KCN Tỉnh Gia Lai).
 - Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39221000013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai thì Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai được kế thừa ưu đãi về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ Giấy chứng nhận đầu tư số 209/GCN-UB ngày 02/02/2005 là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư của Nhà máy 3 (Xí nghiệp Xuân Phúc) mang lại. Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai đem một phần tài sản này góp vốn vào Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai. Do đó, Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai được kế thừa những ưu đãi thuộc dự án trên giá trị tăng thêm của tài sản đã góp.
 - Ngoài ra, Các Công ty thuộc diện Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 03/2009/TT_BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính sẽ được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2009.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.174.708.059	18.233.358.199
Tiền gửi ngân hàng	8.263.719.590	7.811.779.380
Cộng	13.438.427.649	26.045.137.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Cho vay ngắn hạn	13.988.566.884	16.312.701.554
Cộng	13.988.566.884	16.312.701.554

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	264.414.286	
Các khoản phải thu khác	27.373.212.729	11.294.642.542
Cộng	27.637.627.015	11.294.642.542

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.892.094.855	99.006.876.616
Công cụ, dụng cụ	542.109.838	266.764.087
Chi phí SXKD dở dang	60.349.824.504	1.488.498.308
Thành phẩm	12.823.251.910	15.046.921.125
Hàng hóa	69.799.660.978	16.740.822.908
Cộng	239.406.942.085	132.549.883.044

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	426.861.956	615.691.140
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	89.930.947	
Cộng	516.792.903	615.691.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước (Thuế TNCN)	303.600	164.410.000
Cộng	303.600	164.410.000

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	8.301.282.775	6.660.566.848
Ký quỹ bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.200.000	
Cộng	9.309.482.775	6.660.566.848

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	81.221.526.225	20.022.401.567	10.152.507.351	249.106.176	111.645.541.319
Tăng trong năm	957.739.253	5.558.441.558	3.644.453.012	637.258.617	10.797.892.440
Giảm trong năm	-	-	964.444.630	-	964.444.630
Số cuối năm	82.179.265.478	25.580.843.125	12.832.515.733	886.364.793	121.478.989.129
Khấu hao					-
Số đầu năm	11.507.943.027	5.079.965.557	3.523.322.860	47.965.380	20.159.196.824
Tăng trong năm	3.492.078.016	1.916.131.742	1.730.410.663	194.611.470	7.333.231.891
Giảm trong năm	12.077.000	-	176.507.215	-	188.584.215
Số cuối năm	14.987.944.043	6.996.097.299	5.077.226.308	242.576.850	27.303.844.500
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	69.713.583.198	14.942.436.010	6.629.184.491	201.140.796	91.486.344.495
Số cuối năm	67.191.321.435	18.584.745.826	7.755.289.425	643.787.943	94.175.144.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.611.142.857	6.619.389.865	14.230.532.722
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	1.309.852.319	1.309.852.319
Số cuối năm	7.611.142.857	5.309.537.546	12.920.680.403
Khấu hao			
Số đầu năm	510.004.552	1.605.476.933	2.115.481.485
Tăng trong năm	1.172.555.685	618.658.003	1.791.213.688
Giảm trong năm	-	719.456.412	719.456.412
Số cuối năm	1.682.560.237	1.504.678.524	3.187.238.761
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.101.138.305	5.013.912.932	12.115.051.237
Số cuối năm	5.928.582.620	3.804.859.022	9.733.441.642

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 03 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với chi nhánh công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 01 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-KH-HĐCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 06 chiếc xe Ô tô Transinco trong thời hạn thuê là 26 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 0,875%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 075/09/ALCII-KH-HĐCT ngày 31/8/2009 với Công ty cho thuê tài chính II (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam _Chi nhánh Khánh Hòa) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 01 dây chuyền chế biến đá ốp lát đá Granit do Italia sản xuất, 01 cổng trục dầm đôi hai conxoong tải trọng nâng 30 tấn, 02 cầu trục dầm đơn tải trọng nâng 3 tấn, 01 máy cưa cầu, 08 máy cưa trụ, 04 máy đánh bóng bằng tay có trụ thép, 02 máy cắt quy cách, 01 máy hàn Segmente trong thời hạn 44 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 0,875%/tháng, áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc: Lãi suất thuê bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm điều chỉnh nhân với 150% và được điều chỉnh khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đi thuê quy định trên đây. Khi kết thúc hợp đồng thuê, Công ty có quyền tiếp tục thuê hoặc mua lại tài sản thuê tài chính với giá chọn mua là 20.000.000 đồng (đơn giá: 1.000.000 đồng/tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814
Khấu hao			
Số đầu năm	-	27.033.266	27.033.266
Tăng trong năm	-	67.066.667	67.066.667
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	94.099.933	94.099.933
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	285.966.734	95.541.849.548
Số cuối năm	95.255.882.814	218.900.067	95.474.782.881

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	7.539.307.430	6.520.775.916
Công trình Cao ốc Đức Long Tower	-	30.086.860.214
Công trình nâng cấp và mở rộng khách sạn Đức Long	108.780.538	108.780.538
Công trình Xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	2.428.443.965	34.130.000
Dự án trồng Cao su tại IaBlứ	28.045.618.410	9.532.530.086
Dự án Incommex Sài Gòn_Nha Trang	167.199.119	167.199.119
Dự án trồng Cao su tại Đức Cơ	1.148.571	1.148.571
Dự án Mỏ Quặng Sắt	332.919.381	288.943.906
Dự án bến xe phía Nam	5.431.466.958	625.793.120
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	2.851.252.223	1.192.713.554
Dự án Đá Granite Nghĩa Hưng, Chupah	264.549.889	239.411.664
Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	21.790.269	19.719.701
Dự án công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Dự án công ty Nhà mẫu Đức Long	-	199.352.525
Dự án cao ốc 92 Nguyễn Hữu Cánh	-	66.720.417.973
Dự án thủy Điện Tà Nung	70.050.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Bến xe Bảo Lộc	9.041.991.606	
Dự án Bến xe Đăk Lăk	1.238.000	
Nâng cấp kho nhà máy 1 và 2	249.415.394	
Công trình Thủy điện Kroong	8.532.454.086	
Các Công trình Xây dựng khác	220.587.313	369.703.077
Cộng	66.944.085.484	117.743.352.296

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm		
Tăng trong năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Giảm trong năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Khấu hao		
Số đầu năm		
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm		
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.000.000	5.600.000.000

- (i) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 31/12/2009 là: 5.600.000.000 đồng (56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại ngày 31/12/2009. Năm 2009, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được ghi nhận theo giá gốc.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.984.641.338	3.267.046.218
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.280.963.505	1.884.771.875
Cộng	3.265.604.843	5.151.818.093

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản t/ chấp,k/cuộc (Công ty Cho thuê Tài chính II)	761.561.626	937.637.000
Khoản ký quỹ môi trường	37.000.000	37.000.000
Cộng	798.561.626	974.637.000

20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	224.269.453.102	202.669.908.830
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	39.750.000.000	40.909.901.600
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	142.087.519.200	135.210.007.230
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	7.800.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	20.400.000.000	17.950.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM	14.000.000.000	
- Vay cá nhân	231.933.902	
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.115.513.176	10.611.326.323
- Ngân hàng Công thương Gia Lai	225.000.000	275.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	21.380.000.000	7.750.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	390.000.000	
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	1.036.000.000	2.386.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	84.513.176	200.326.323
Cộng	247.384.966.278	213.281.235.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.365.406.495	8.633.439
Thuế thu nhập cá nhân	14.338.412	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	5.023.872.537	878.309.365
Thuế tài nguyên	61.620.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	8.365.000.000	8.365.000.000
Cộng	14.830.237.444	9.251.942.804

22. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí Nhân công các công trình	1.850.748.000	-
Cộng	1.850.748.000	-

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng (dư có)	-	354.436.551
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64.052.043	8.971.350
Kinh phí công đoàn	2.819.616	-
Cổ tức phải trả	773.987.730	1.282.056.988
Các khoản phải trả, phải nộp khác	308.990.269	3.318.886.254
Cộng	1.149.849.658	4.964.351.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	50.907.211.274	11.455.908.274
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai (1)	250.000.000	425.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai (2)	37.475.408.274	11.030.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín _CN Gia Lai (3)	546.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Á (4)	12.635.803.000	
Nợ dài hạn	5.908.100.000	7.169.397.629
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	5.908.100.000	6.598.100.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	571.297.629
Cộng	56.815.311.274	18.625.305.903

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Gia Lai theo HĐTD số 148 thời gian vay từ ngày 24/05/2006 đến 24/05/2011, số tiền nhận nợ là 1.275.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2005/HĐ ngày 11/03/2005 thời gian vay 11/03/2005 đến 31/12/2012, số tiền nhận nợ là 12.710.908.274 đồng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng (lãi suất hiện tại là 10,5% /năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư và xây dựng bến xe liên tỉnh. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Lãi suất cho vay hiện tại là 16%/năm. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.900.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên (27/10/2009), lãi suất theo Hợp đồng là 10,5%/năm và sẽ được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(3) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe Ô tô khách. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 03 Xe Ô tô khách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trị giá thể chấp là 1.515.000.000 đồng.

- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn cho vay hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 443/QĐ-TTg & Thông tư 05/2009/TT-NHNN số 4120/2009/HĐTH ngày 28 tháng 9 năm 2009 để đầu tư Dự án Thủy điện Tà Nung tại Xã Tà Nung, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 28.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 11 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất theo Hợp đồng là 10,5%/năm, được cố định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng 7 trở đi. Công ty được hỗ trợ lãi suất 4%/năm trong thời hạn 2 năm (bắt đầu từ ngày 28/9/2009 đến ngày 28/9/2011). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	244.554.440.000	11.969.932.000	4.752.248.104	366.301.997	
Tăng trong năm	46.445.560.000	1.366.010.000			216.709.726
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/12/2008	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	216.709.726
	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	216.709.726
Tăng trong năm	-	-	1.551.584.879	87.167.929	
Lợi nhuận tăng trong năm					21.875.126.220
Trích lập các quỹ					1.743.354.321
Điều chỉnh hợp nhất					(49.421.882)
Số dư tại 31/12/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn đầu tư trên các BCTC của công ty mẹ, công ty con	376.047.860.000	353.574.330.000
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào các công ty con	69.357.860.000	58.374.330.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & TB Đức Long Gia Lai	17.600.000.000	8.800.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	2.115.060.000	1.274.330.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	
Vốn của các cổ đông thiểu số	15.690.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	6.800.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.100.000.000	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	4.890.000.000	
Cộng	291.000.000.000	291.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn đầu tư ban đầu	4.200.000.000	
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	1.300.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	507.458.008	
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	231.072.567	
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	276.385.441	
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong năm	14.330.438.167	4.707.458.008
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	175.645.635	3.131.072.567
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	175.645.635	231.072.567
+ Tăng vốn góp		2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	7.499.511.827	1.576.385.441
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.999.511.827	276.385.441
+ Tăng vốn góp	5.500.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.765.280.705	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	665.280.705	
+ Tăng vốn góp	1.100.000.000	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	4.890.000.000	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm		
+ Tăng vốn góp	4.890.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong năm	19.583.512	
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	3.000.641	
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nhưng không qua Báo cáo KQKD	3.000.641	
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	16.582.871	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành	16.582.871	
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	19.018.312.663	4.707.458.008

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng doanh thu	567.808.498.735	194.007.592.116
- Doanh thu bán hàng	549.620.940.651	166.508.809.203
- Doanh thu Cung cấp dịch vụ	18.187.558.084	27.498.782.913
Các khoản giảm trừ	944.386.023	277.659.039
- Hàng bán bị trả lại	944.386.023	277.659.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.864.112.712	193.729.933.077
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	485.238.158.773	164.408.746.081
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	6.827.644.056	5.992.611.224
Cộng	492.065.802.829	170.401.357.305
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.453.081.929	4.693.737.769
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	425.891.774	
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	129.385.290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.010.000	199.943.000
Cộng	3.678.983.703	5.023.066.059
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.993.717.234	10.906.084.559
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.349.910	4.206.422.887
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	316.303.831
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.124.393	
Cộng	25.177.191.537	15.428.811.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Hàng thừa trong kiểm kê	302.926.100	1.204.011.158
Thu bán phế liệu	16.804.652	
Trang phục bảo vệ	407.707.000	
Thu nhập từ phần mềm Pravo	-	188.098.000
Thu vận chuyển	-	161.968.571
Tiền điện	-	130.847.353
Thu thanh lý TSCĐ	194.995.272	68.181.818
Thu khác	175.909.884	235.272.690
Thu tiền thưởng	-	32.933.126
Cộng	1.098.342.908	2.021.312.716

32. Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	416.600.195	112.126.510
Thanh lý sản phẩm hỏng	62.995.008	
Giá vốn trang phục	394.369.500	
Chi vận chuyển	-	81.856.528
Thuế GTGT không khấu trừ	312.988.378	
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	117.102.223	56.412.531
Chi phí khác	322.975.788	63.534.372
Cộng	1.627.031.092	313.929.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.885.944.237	996.435.995
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(1.073.286.487)	637.664.524
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.243.519.804	966.992.814
+ Các khoản chi ủng hộ các quỹ	12.000.000	6.165.000
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	316.303.831
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	139.790.002	
+ Các khoản thuế nộp bổ sung năm 2007	-	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.227.486.969	572.638.606
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)	864.242.833	71.885.377
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	3.316.806.291	329.328.290
+ Lỗ các năm trước chuyển sang	2.516.796.291	
+ Cổ tức nhận được	800.010.000	199.943.000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	129.385.290
Tổng thu nhập chịu thuế	28.812.657.750	1.634.100.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.530.589.441	885.376.279
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/BTC	1.500.053.843	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.152.295.017	733.539.162
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.084.833	(461.270.901)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.715.564.387	724.167.734
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.840.438.167	507.458.008
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	21.875.126.220	216.709.726

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.875.126.220	216.709.726
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	21.875.126.220	216.709.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.100.000	28.803.762
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<u>752</u>	<u>8</u>

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

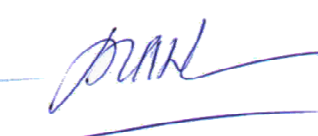
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú